

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II – 2011**

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

HÀ NỘI- 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	312.310.048.273	187.254.317.238	519.689.151.238	395.973.165.820
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.331.036.974	1.763.145.244	4.380.906.783	2.774.329.567
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	308.979.011.299	185.491.171.994	515.308.244.455	393.198.836.253
4 Giá vốn hàng bán	11	202.684.922.105	116.979.290.207	341.825.564.897	262.022.240.576
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	106.294.089.194	68.511.881.787	173.482.679.558	131.176.595.677
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	572.929.808	422.553.790	2.219.590.570	663.005.777
7 Chi phí tài chính	22	6.192.462.159	3.065.511.215	12.399.496.604	5.744.944.511
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.303.006.987	2.722.686.629	9.095.446.581	4.455.068.417
8 Chi phí bán hàng	24	49.545.806.603	27.388.043.668	77.975.064.279	56.938.144.777
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.487.881.335	13.415.146.033	27.821.161.228	23.214.727.723
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	34.640.868.905	25.065.734.661	57.506.548.017	45.941.784.443
11 Thu nhập khác	31	291.211.265	3.483.331	433.308.300	3.483.331
12 Chi phí khác	32	61.727.602	1.907.571	62.643.866	2.573.975
13 Lợi nhuận khác	40	229.483.663	1.575.760	370.664.434	909.356
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34.870.352.568	25.067.310.421	57.877.212.451	45.942.693.799
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	9.635.215.563	8.410.203.959	15.216.981.590	13.640.160.818
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(84.292.220)	175.607.633	(41.666.212)	91.409.505
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25.319.429.225	16.481.498.829	42.701.897.073	32.211.123.476
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			3.461	3.159

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	547.368.758.795	489.064.704.123
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	24.510.779.716	29.068.347.374
1	Tiền	111	4.850.646.185	2.977.782.184
2	Tiền gửi ngân hàng	111	8.660.133.531	6.090.565.190
2	Các khoản tương đương tiền	112	11.000.000.000	20.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.034.000.000	819.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	1.034.000.000	819.000.000
III.	Các khoản phải thu	130	272.293.559.982	267.131.929.398
1	Phải thu của khách hàng	131	257.948.454.439	236.864.185.255
2	Trả trước cho người bán	132	16.254.461.815	27.015.879.479
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
5	Các khoản phải thu khác	135	1.389.148.114	4.954.608.325
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3.298.504.386)	(1.702.743.661)
IV.	Hàng tồn kho	140	236.441.314.213	186.291.250.860
1	Hàng tồn kho	141	237.341.502.012	186.291.250.860
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(900.187.799)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	13.089.104.884	5.754.176.491
1	Chi phí trả trước	151	491.156.421	
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.411.779.381	3.820.909.492
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	9.186.169.082	1.933.266.999
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	104.223.202.555	89.803.414.018
II.	Tài sản cố định	220	100.622.632.946	85.891.450.840
1	Tài sản cố định hữu hình	221	78.916.691.414	57.615.354.836
-	- Nguyên giá	222	154.093.572.863	128.324.589.488
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(75.176.881.449)	(70.709.234.652)
3	Tài sản cố định vô hình	227	19.797.280.165	16.747.480.165
-	- Nguyên giá	228	19.797.280.165	16.747.480.165
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.908.661.367	11.528.615.839
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.250.000.000	2.250.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	2.250.000.000	2.250.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260	249.615.090	469.262.449
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		331.180.991
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	126.264.720	84.598.508
3	Tài sản dài hạn khác	268	123.350.370	53.482.950
VI.	Lợi thế thương mại	269	1.100.954.519	1.192.700.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	651.591.961.350	578.868.118.141

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	473.749.209.025	393.486.876.871
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(329.178.230.523)	(330.799.916.282)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(48.082.055.787)	(28.403.158.503)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(8.880.205.628)	(4.350.490.320)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(21.319.616.060)	(16.783.993.117)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.532.339.811	2.609.432.604
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(44.119.067.809)	(14.838.425.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.702.373.029	920.325.683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.948.481.606)	(11.717.371.532)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	300.000.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(750.000.000)	(1.300.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	375.000.000	700.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.212.653.154	623.989.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.810.828.452)	(11.693.381.983)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.572.304.261	77.805.024.811
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.531.442.696)	(61.575.796.178)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.489.973.800)	(193.178.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.449.112.235)	16.036.050.633
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.557.567.658)	5.262.994.333
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.068.347.374	5.433.848.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.510.779.716	10.696.842.401

Hà nội, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/8/2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Đăng ký lại lần thứ 14 ngày 22/04/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Chi nhánh Nghệ An	Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa	Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long	52/12B Phó Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Hải Phòng	Số 14-15 Lô BD6 Khu PG An Đồng - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Đồng Nai	C7 Khu dân cư Hóa An - đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Hóa An - Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận	24 Bùi Thị Xuân - Phường Xuân An - Phan Thiết - Bình Thuận

Các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 22 tháng 04 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.850.646.185	2.977.782.184
Tiền gửi ngân hàng	8.660.133.531	6.090.565.190
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	24.510.779.716	29.068.347.374

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	1.034.000.000	819.000.000
Cộng	1.034.000.000	819.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
BHXH tại chi nhánh miền Nam	-	-
BHXH tại chi nhánh miền Trung	-	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	8.050.000	
Thủ lao HĐQT và BKS	625.754.808	1.174.916.309
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.137.949.853
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Phải thu khác	316.399.096	129.629.603
Phải thu tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	3.378.810	76.547.160
Cộng	1.389.148.114	4.954.608.325

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	74.675.549.774	63.207.084.038
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.098.183.590	18.778.125.002
Thành phẩm	36.322.646.418	28.676.541.049
Hàng hoá	103.245.122.230	75.629.500.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(900.187.799)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	236.441.314.213	186.291.250.860

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	8.430.871.637	1.916.766.999
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	505.139.716	16.500.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	250.157.729	
Cộng	9.186.169.082	1.933.266.999

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	46.322.385.417	43.298.274.950	27.768.148.163	10.935.780.958	128.324.589.488
Số tăng trong kỳ	19.849.923.849	5.094.689.133	313.103.636	870.288.742	26.128.005.360
- Mua sắm mới	675.303.703	182.331.182	313.103.636	743.179.651	1.913.918.172
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.174.620.146	4.912.357.951	-	-	24.086.978.097
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	127.109.091	127.109.091
Số giảm trong kỳ	-	(3.787.091)	(304.914.190)	(50.320.704)	(359.021.985)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(181.592.190)	(50.320.704)	(231.912.894)
- Giảm do phân loại lại	-	(3.787.091)	(123.322.000)	-	(127.109.091)
Số dư cuối kỳ	66.172.309.266	48.389.176.992	27.776.337.609	11.755.748.996	154.093.572.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	20.510.572.543	26.475.002.181	14.116.519.649	9.607.140.279	70.709.234.652
Số tăng trong kỳ	1.374.289.388	1.617.364.564	1.202.693.823	503.149.596	4.697.497.371
- Trích khấu hao	1.212.467.302	1.570.891.306	1.197.040.578	473.422.646	4.453.821.832
- Tăng do phân loại lại	161.822.086	46.473.258	5.653.245	29.726.950	243.675.539
Số giảm trong kỳ	(1.232.765)	(29.726.950)	(157.830.428)	(41.060.431)	(229.850.574)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(157.830.428)	(41.060.431)	(198.890.859)
- Giảm do phân loại lại	(1.232.765)	(29.726.950)	-	-	(30.959.715)
Số dư cuối kỳ	21.883.629.166	28.062.639.795	15.161.383.044	10.069.229.444	75.176.881.449
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	25.811.812.874	16.823.272.769	13.651.628.514	1.328.640.679	57.615.354.836
Cuối kỳ	44.288.680.100	20.326.537.197	12.614.954.565	1.686.519.552	78.916.691.414

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2011, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VNĐ)
. QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu- TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
. QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
. QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
. QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
. QSD đất tại phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
. QSD đất tại khu đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.425.348.000
- QSD đất tại khu đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
		19.797.280.165

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.908.661.367	6.616.257.888
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	1.140.159.182	1.369.237.341
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	-	785.730.681
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	-	686.690.409
Công trình văn phòng tại Nghệ An	-	-
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	-	-
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	-	3.140.368.181
Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	693.479.997	606.481.815
Công trình tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	47.272.727	-
Mua sắm tài sản cố định	-	4.912.357.951
TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử	-	4.912.357.951
Cộng	1.908.661.367	11.528.615.839

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	-
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC (Sở hữu 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000VNĐ/1 cổ phần)	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty TNHH MTV TraphacoSapa vay	-	-
Cộng	2.250.000.000	2.250.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	-	331.180.991
Cộng	-	331.180.991

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	11.526.333.725	
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	57.147.931.882	63.321.254.042
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	32.443.459.000	22.755.609.000
Cộng	101.117.724.607	86.076.863.042

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.749.278	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	370.261.516	279.851.697
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	155.312.466	232.365.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.371.138.310	15.533.812.134
Thuế thu nhập cá nhân	945.249.766	1.490.728.462
Các loại thuế khác	-	
Cộng	10.847.711.336	17.536.757.981

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	9.395.504.005	6.000.000
Chi phí lãi vay	317.714.321	131.040.035
Cộng	9.713.218.326	137.040.035

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.287.181.572	605.966.447
Bảo hiểm xã hội	245.578.610	197.541.242
Bảo hiểm y tế	5.122.207	7.883.154
Bảo hiểm thất nghiệp	3.415.813	5.318.625
Phải trả cổ tức cho cổ đông	649.364.028	460.575.828
Phải trả, phải nộp khác	6.037.127.310	4.259.982.505
<i>Nhóm nghiên cứu đứng tên Nguyễn Khắc Viện</i>	<i>4.824.620.000</i>	<i>3.944.722.000</i>
<i>Giáo sư Đái Duy Ban</i>	<i>16.295.000</i>	<i>12.188.600</i>
<i>Giáo sư Phạm Thanh Kỳ</i>	<i>138.590.000</i>	<i>124.071.900</i>
<i>Dự án cấp Nhà nước</i>	<i>270.371.250</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>686.751.060</i>	<i>78.500.005</i>
<i>Phải trả tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>100.500.000</i>	<i>100.500.000</i>
Cộng	8.227.789.540	5.537.267.801

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.512.922.444	11.174.870.036	66.221.454.377	349.096.519.711
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	26.013.273.827	3.318.122.090	-	29.331.395.917
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	42.701.897.073	42.701.897.073
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	47.859.312	47.859.312
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo NQ đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(39.301.888.962)	(39.301.888.962)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.381.790.858)	(2.381.790.858)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	-	(1.728.925.854)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	80.526.196.271	14.492.992.126	42.608.768.942	353.086.304.339

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	<u>123.398.240.000</u>	<u>123.398.240.000</u>

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.824</i>	<i>12.339.824</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	443
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>443</i>	<i>443</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.339.381	12.339.381
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.381</i>	<i>12.339.381</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/ICP	10.000VND/ICP

d) Các quỹ công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	80.526.196.271	54.512.922.444
Quỹ dự phòng tài chính	14.492.992.126	11.174.870.036
	<u>95.019.188.397</u>	<u>65.687.792.480</u>

17. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	41.854.340	(222.145.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	1.181.000.000
Chi sự nghiệp (*)	-	(917.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>41.854.340</u>	<u>41.854.340</u>

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	160.807.144.170	214.280.676.915
Doanh thu bán thành phẩm	358.882.007.068	181.471.420.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	221.068.258
Cộng	519.689.151.238	395.973.165.820

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Hàng hóa bị trả lại	14.969.340	1.171.935.523
Thành phẩm bị trả lại	4.365.937.443	1.602.394.044
Cộng	4.380.906.783	2.774.329.567

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Doanh thu thuần bán hàng hoá	160.792.174.830	213.108.741.392
Doanh thu thuần bán thành phẩm	354.516.069.625	179.869.026.603
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	221.068.258
Cộng	515.308.244.455	393.198.836.253

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán	154.498.669.624	173.924.059.528
Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.326.895.273	88.098.181.048
Cộng	341.825.564.897	262.022.240.576

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.672.653.154	623.989.549
Cổ tức, lợi nhuận được chia	540.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.937.416	39.016.228
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cộng	2.219.590.570	663.005.777

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
Chi phí lãi vay	9.095.446.581	4.455.068.417
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.304.050.023	1.289.876.094
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	<u><u>12.399.496.604</u></u>	<u><u>5.744.944.511</u></u>

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.216.981.590	13.640.160.818
Cộng	<u><u>15.216.981.590</u></u>	<u><u>13.640.160.818</u></u>

8 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời khấu trừ	(41.666.212)	91.409.505
	<u><u>(41.666.212)</u></u>	<u><u>91.409.505</u></u>

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế	42.701.897.073	32.211.123.476
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sở hữu	42.701.897.073	32.211.123.476
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.339.381	10.198.150
	<u><u>3.461</u></u>	<u><u>3.159</u></u>

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.935.864.311	128.922.679.924
Chi phí nhân công	66.023.233.592	46.272.539.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.902.440.377	4.077.374.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.145.643.086	27.247.256.361
Chi phí khác bằng tiền	33.019.324.686	23.874.030.308
Cộng	<u><u>276.026.506.052</u></u>	<u><u>230.393.879.809</u></u>

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty cổ phần Traphaco hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

V. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	24.244.770.386
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	116.716.652.163
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	4.926.206.000
Cho vay vốn		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	600.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	28.566.667
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	540.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại thời điểm 30/06/2011
Phải trả		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	1.098.848.877
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	24.049.655.276
Phải thu vốn cho vay		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	600.000.000

Hà nội, ngày 08 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Trung Kiên

